

A khóa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4306/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+
tỉnh Đồng Nai (PRAP) giai đoạn 2020 – 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/ 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các bon rừng và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định 5264/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về REDD+ theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2018 – 2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 4466/TTr-SNN ngày 05/11/2019 và Công văn số 5138/SNN-CCKL ngày 16/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai (PRAP), giai đoạn 2020 – 2030 (kèm theo Kế hoạch hành động REDD+) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

- Góp phần giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao trữ lượng các bon rừng, qua đó hỗ trợ đạt được mục tiêu của chương trình hành động quốc gia về giảm thiểu biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động REDD+ Quốc gia và các mục tiêu có liên quan khác.

- Góp phần bảo vệ và phát triển rừng bền vững nhằm nâng cao chất lượng

rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng thông qua việc cải tiến các vấn đề liên quan đến kỹ thuật lâm sinh, phục hồi rừng; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tính chỉ các bon, đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp và hướng tới xã hội hóa ngành Lâm nghiệp.

- Hỗ trợ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp thông qua việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn và phát huy giá trị đa dạng sinh học và chức năng của hệ sinh thái, bảo tồn nguồn gen quý hiếm, nâng cao giá trị lâm sản, nâng cao giá trị phòng hộ của rừng, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn sạt lở đất, bảo vệ nguồn nước...

- Thúc đẩy sự phối hợp đa ngành trong việc đảm bảo hài hòa công tác bảo vệ và phát triển rừng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng; xây dựng, phát triển rừng phải gắn liền với khai thác sử dụng, hưởng lợi từ rừng, kinh doanh, chế biến, tiêu thụ lâm sản nhằm phát triển thị trường lâm sản hàng hóa thúc đẩy kinh tế rừng phát triển bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Giai đoạn đến 2020 - 2025

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng khoanh nuôi, trồng mới tăng thêm hàng năm;
- Trồng rừng đặc dụng đạt 70 ha;
- Trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đạt: 897 ha;
- Trồng lại rừng sau khai thác rừng trồng sản xuất đạt 16.784 ha;
- Trồng cây phân tán đạt 1,2 triệu cây, bình quân 200.000 cây/năm;
- Khoanh nuôi phục hồi rừng đạt 1.700 ha;
- Nuôi dưỡng rừng đạt 4.806 ha;
- Quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi sang mục đích khác theo đúng quy hoạch;
- Thông qua các hoạt động của REDD+ tỷ lệ che phủ rừng bình quân ở mức 28,7 %, trong đó tỷ lệ che phủ của rừng thuộc đất quy hoạch lâm nghiệp 27,67% (tương ứng với diện tích 163.204 ha rừng) và ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 1,03% (tương ứng với diện tích 6.000 ha rừng);
- Giảm được khoảng 50% số vụ lấn chiếm đất rừng, phá rừng làm rẫy so giai đoạn 2007 – 2018;
- Giảm số vụ khai thác gỗ và lâm sản trái phép bình quân/năm xuống dưới 50%;
- Khoảng 15% diện tích bị cây mai dương xâm lấn ở các vùng có cây gỗ tái sinh được kiểm soát sự lây lan và phát triển;

- Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh được cải tiến và vận hành ở toàn bộ các huyện mục tiêu;

- Cán bộ cấp tỉnh và các huyện được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và REDD+;

- Tối thiểu 23 xã mục tiêu được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+;

- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số và các hộ nghèo.

1.2.2. Giai đoạn đến 2026 - 2030

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có và diện tích khoanh nuôi, trồng mới tăng thêm hàng năm;

- Trồng mới rừng trồng tập trung đạt 50 ha rừng phòng hộ;

- Trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đạt: 750 ha;

- Trồng lại rừng sau khai thác rừng trồng sản xuất đạt 13.798 ha;

- Trồng cây phân tán đạt 1,0 triệu cây, bình quân 200.000 cây/năm;

- Nuôi dưỡng rừng đạt 2.500 ha;

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi sang mục đích khác theo đúng quy hoạch;

- Thông qua các hoạt động của REDD+ tỷ lệ che phủ rừng bình quân ở mức 28,52 %, trong đó tỷ lệ che phủ của rừng thuộc đất quy hoạch lâm nghiệp 27,67% (tương ứng với diện tích 163.204 ha rừng) và ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 0,85% (tương ứng với diện tích 5.000 ha rừng);

- Giảm được khoảng 70% số vụ lấn chiếm đất rừng, phá rừng làm rẫy so với giai đoạn 2007 – 2018;

- Giảm số vụ khai thác gỗ và lâm sản trái phép bình quân/năm xuống dưới 50%;

- Khoảng 30% diện tích bị cây mai dương xâm lấn ở các vùng có cây gỗ tái sinh được kiểm soát sự lây lan và phát triển;

- Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh được cải tiến và vận hành ở toàn bộ các huyện mục tiêu;

- Cán bộ cấp tỉnh và các huyện được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và REDD+;

- Tối thiểu có 23 xã mục tiêu được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+;

- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số và các hộ nghèo.

2. Phạm vi thực hiện

Phạm vi thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai bao gồm 2 hợp phần, trong đó:

- Hợp phần 1. Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: được thực hiện trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Đồng Nai.

- Hợp phần 2. Các hoạt động hỗ trợ (hoạt động bổ sung): được thực hiện trên phạm vi tối thiểu 23 xã ưu tiên theo các tiêu chí đã được xác định để thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 đến năm 2030.

4. Các nội dung chính

4.1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Các hoạt động của hợp phần này được xác định là các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn toàn tỉnh Đồng Nai đã được xác định trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2030...Tiến hành lồng ghép một số kế hoạch có liên quan vào trong kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh Đồng Nai,

a) Về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng

- Tiếp tục đưa vào khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng bình quân 8.433 ha/năm.

- Tiếp tục thực hiện khoán bảo vệ rừng từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung cấp dịch vụ môi trường (các chủ rừng là tổ chức, các hộ gia đình được khoán đất lâm nghiệp, nhận khoán bảo vệ rừng) trên diện tích bình quân 148.424 ha/năm.

- Phát dọn đường băng phòng cháy chữa cháy rừng giai đoạn 2020- 2030 bình quân 2.432 ha/năm.

b) Phát triển rừng

- Trồng rừng mới là 120 ha (trong đó: rừng đặc dụng 70 ha; rừng phòng hộ 50 ha)

- Trồng rừng bổ sung cây gỗ lớn trên diện tích rừng phòng hộ là 1.647 ha;

- Trồng lại rừng sau khai thác là 30.582 ha;

- Nuôi dưỡng rừng là 7.306 ha.

- Khoanh nuôi phục hồi một số diện tích đất trống có cây gỗ tái sinh và một số diện tích đất đất có rừng trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ có khả năng phục hồi rừng bằng tái sinh tự nhiên là 1.700 ha

- Trồng cây phân tán: khoảng 2,2 triệu cây (bình quân 200.000 cây/năm)

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh

Trong giai đoạn 2020 – 2030 xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm xây mới 24 trạm bảo vệ rừng; nâng cấp 22 trạm bảo vệ rừng; xây mới 1 chốt bảo vệ rừng; xây mới 10 chòi canh lửa; xây dựng 53 bảng dự báo cấp cháy rừng; xây mới 4 bảng nội quy và 546 Pano bảng tuyên truyền bảo vệ rừng; đầu tư 50 ha rừng giống và 8 vườn ươm.

4.2 Hợp phần II: Các hoạt động hỗ trợ (hoạt động bổ sung)

4.2.1. Hạn chế mất rừng, suy thoái rừng

a. Gói giải pháp số 1: Giảm thiểu lấn chiếm rừng để mở rộng canh tác nông nghiệp;

b. Gói giải pháp số 2: Giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác;

c. Gói giải pháp số 3: Hạn chế khai thác rừng trái phép.

4.2.2. Tăng cường trữ lượng các bon rừng

a. Gói giải pháp số 4: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng;

b. Gói giải pháp số 5: Kiểm soát loài sinh vật ngoại lai xâm hại;

c. Gói giải pháp số 6: Gói giải pháp chung (Hỗ trợ hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+).

(Chi tiết các giải pháp và hoạt động trong từng gói giải pháp thể hiện tại phụ lục)

5. Dự toán vốn đầu tư thực hiện

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030 là 1.124.293 triệu đồng, trong đó:

- Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: 928.356 triệu đồng, bao gồm:

+ Hoạt động bảo vệ rừng: 564.819 triệu đồng;

+ Hoạt động phát triển rừng: 300.505 triệu đồng;

+ Hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh: 63.031 triệu đồng.

- Hợp phần II: Các hoạt động ưu tiên (hoạt động hỗ trợ): 195.937 triệu đồng, bao gồm:

+ Gói giải pháp 1: Ngăn chặn lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp để mở rộng canh tác nông nghiệp là 113.443 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 2: Giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác là 14.919 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 3: Hạn chế khai thác rừng trái phép là 29.161 triệu đồng

+ Gói giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng là 24.794 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 5: Kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại là: 11.800 triệu

đồng.

+ Gói giải pháp 6: Gói giải pháp chung (hỗ trợ hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+) là 2.320 triệu đồng.

6. Phân chia nguồn vốn thực hiện

- Ngân sách Trung ương: 75.814 triệu đồng, chiếm 6,7%;
- Ngân sách địa phương: 428.462 triệu đồng, chiếm 38,1%;
- Vốn dịch vụ môi trường rừng: 331.780 triệu đồng, chiếm 29,5%;
- Vốn vay ODA, huy động: 126.492 triệu đồng, chiếm 11,3%;
- Vốn doanh nghiệp, liên doanh liên kết: 160.195 triệu đồng, chiếm 14,2%;
- Nguồn vốn khác: 1.550 triệu đồng, chiếm 0,1%.

Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch là 1.124.293 triệu đồng, nguồn vốn đề nghị bố trí mới là 95.327 triệu đồng (8,5%); nguồn vốn đã được xác định và bố trí trong các chương trình dự án đã được phê duyệt là 658.914 triệu đồng (58,6%); nguồn vốn sẽ được thực hiện lồng ghép với chương trình dự án khác có liên quan là 370.051 triệu đồng (32,9%); các nguồn vốn được xác định, cụ thể:

- Đối với ngân sách Nhà nước

+ Ngân sách Trung ương: Được tổng hợp, lồng ghép, thực hiện từ nhiều chương trình, dự án như: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Ngân sách Địa phương: Từ nguồn thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, hỗ trợ lãi suất để phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới; chính sách hỗ trợ xuất khẩu, thương mại.

Các nguồn vốn ngân sách Nhà nước của từng dự án cụ thể, được quản lý thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, quy định về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước có liên quan.

- Đối với nguồn vốn ODA, vốn huy động: Từ nguồn vốn vay và viện trợ không hoàn lại của các ngân hàng, tổ chức quốc tế; các chương trình, dự án hợp tác quốc tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nguồn chi trả dịch vụ môi trường: Từ nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh hàng năm đối với những diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên, và từ nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai hàng năm đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai. Nội dung thực hiện chính sách chi trả được thực hiện theo Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn.

- Nguồn vốn doanh nghiệp, liên doanh, liên kết: Từ nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Bổ sung nhiệm vụ cho Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của tỉnh

Ban chỉ đạo Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai đề xuất được thành lập trên cơ sở là các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020 (Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh) và đề xuất điều chỉnh giao nhiệm vụ bổ sung như sau:

- Rà soát, bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2030 vào quy chế hoạt động; phân công nhiệm vụ cho các thành viên phù hợp với quyền hạn được giao.

- Điều phối, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ngành thực hiện PRAP; tìm kiếm và huy động các nguồn lực cần thiết trong quá trình triển khai thực hiện.

7.2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị có liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức công bố và triển khai thực hiện PRAP; chủ động đề xuất với UBND tỉnh các nhà tài trợ cho các hoạt động liên quan đến PRAP.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm; cải tiến và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tùy theo chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thực hiện PRAP.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan để rà soát và tổng hợp nhu cầu vốn ngân sách, trên cơ sở đó lập kế hoạch lồng ghép nguồn vốn cho PRAP.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá thực hiện PRAP và báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc triển khai và giám sát thực hiện PRAP, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới quản lý đất đai, trong đó có đất lâm nghiệp ở các cấp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành để thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm có liên quan tới nội dung của PRAP như: Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất nông lâm nghiệp, quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng...

- Chủ động phối hợp với các ngành tham mưu, trình UBND tỉnh chính sách về đất đai theo quy định của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất lâm nghiệp; đồng thời kịp thời tham mưu giải quyết những tồn tại, vướng mắc về thủ tục giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, dự án của đề án.

- Cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết liên quan đến việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện PRAP như hệ thống bản đồ, các thông tin về quy hoạch sử dụng đất,...

- Đảm bảo việc thực hiện PRAP hài hòa với chương trình biến đổi khí hậu cấp tỉnh và quốc gia.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm được duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính cân đối, bố trí vốn để thực hiện cho phù hợp, đồng thời lồng ghép việc thực hiện kế hoạch với các chương trình, dự án khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

d) Sở Tài chính

- Tùy thuộc vào tình hình ngân sách, hàng năm tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí để thực hiện cho phù hợp.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng các cơ chế quản lý tài chính, hướng dẫn sử dụng các nguồn tài chính của các dự án, chương trình về REDD+.

- Bố trí nguồn vốn sự nghiệp hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị triển khai thực hiện PRAP.

- Phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính.

đ) Các sở, ban, ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ trong PRAP của tỉnh, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực, bình đẳng giới và huy động người dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động REDD+; lồng ghép REDD+ vào các chương trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

e) UBND cấp huyện

- Trên cơ sở dự án trong danh mục đầu tư công trung hạn và hàng năm được duyệt, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa triển khai phân bổ và ưu tiên cho các công trình, dự án trọng điểm phục vụ dự án phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về REDD+ và xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết thực hiện PRAP hàng năm trên địa bàn.

- Huy động và lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện PRAP.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch, cũng như đề xuất giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Tham gia, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc giám sát, đánh giá.

g) UBND cấp xã

- Tham gia các hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ cho người dân địa phương; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện PRAP chi tiết.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện các hoạt động PRAP do UBND cấp xã thực hiện.

- Theo dõi quá trình thực hiện PRAP, chú trọng vào các ảnh hưởng tiêu cực tới người dân địa phương và đề xuất các giải pháp xử lý cần thiết.

- Tham gia quá trình giám sát đánh giá.

h) Các chủ rừng là tổ chức nhà nước

Căn cứ chức năng và quyền hạn của đơn vị, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện và xã để triển khai thực hiện PRAP, cụ thể:

Trên cơ sở Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh được phê duyệt, hàng năm các đơn vị chủ rừng lập các dự án, phương án, hoặc kế hoạch chi tiết đối với các hoạt động đã được phân công chủ trì thực hiện trong PRAP để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Khi xây dựng các dự án, phương án, hoặc kế hoạch chi tiết cho các hoạt động PRAP cần xem xét bố trí hoặc lồng ghép với các chương trình, dự án của đơn vị hoặc các chương trình, dự án của địa phương để đảm bảo hiệu quả thực hiện.

i) Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ của mình, được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến Kế hoạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện các hoạt động REDD+.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch nêu trên theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học công nghệ, Lao động- Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Giao thông vận tải, Ban dân tộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng, Giám đốc các đơn vị chủ rừng của Trung ương và địa phương: Vườn quốc gia Cát Tiên, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà, Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đồng Nam Bộ, Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ, các Ban quản lý rừng phòng hộ: Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh; các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Tổng cục Lâm nghiệp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
 - Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
 - Báo Đồng Nai, Đài PTTH Đồng Nai;
 - Công TTĐT tỉnh;
 - Lưu: VT, KGVX, KTN.
- (Khoa. Ktn/80. QDRedd)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 – 2030
(Bản hình kèm theo Quyết định số 4306 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
TOÀN TỈNH								
A	HỢP PHẦN 1 - KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG							1.124.293
1.	Bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng							928.356
-	Khoản bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng	Chi cục Kiểm lâm	ha	8.433	564.819
-	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh	Các chủ rừng, Chi cục Kiểm lâm	ha	148.424	326.533
2	Phát triển rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng	Chi cục Kiểm lâm	ha	2.432	187.264
-	Trồng rừng mới		2020-2030			ha	120	300.505
				Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu BTNN Văn hóa Đồng Nai				9.710
+	Đặc dụng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	Chi cục Kiểm lâm	ha	70	3.710
+	Phòng hộ	Toàn tỉnh	2020-2030	Các Ban quản lý rừng phòng hộ; Công ty Lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm	ha	50	6.000
+	Sản xuất	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng, UBND xã trong quy hoạch lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm	ha	-	-
-	Trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng phòng hộ	Toàn tỉnh	2020-2030	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	Chi cục Kiểm lâm	ha	1.647	9.555
-	Trồng rừng sau khai thác	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng, UBND xã trong quy hoạch lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm	ha	30.582	215.049
-	Nuôi dưỡng rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng	Chi cục Kiểm lâm	ha	7.306	53.336
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng	Chi cục Kiểm lâm	ha	1.700	5.100

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
-	Trồng cây phân tán	Toàn tỉnh	2020-2030	UBND các địa phương	Chi cục Kiểm lâm	1000 cây	2.200	7.755
3	Cơ sở hạ tầng lâm sinh						-	63.031
-	Xây mới trạm bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Vườn quốc gia; Khu BTTN VH Đồng Nai; Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, huyện Xuân Lộc	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	24	36.000
-	Nâng cấp trạm bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Khu BTTN VH Đồng Nai, Vườn quốc gia Cát Tiên, Xí nghiệp nguyên liệu giấy, Ban QLRRPH Long Thành	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	22	11.000
-	Xây mới chốt bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Ban QLRRPH Tân Phú	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	1	700
-	Xây dựng chòi canh lửa	Toàn tỉnh	2020-2030	Khu BTTN VH Đồng Nai, Vườn quốc gia Cát Tiên, Huyện Xuân Lộc	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	10	5.000
-	Xây dựng băng dự báo cháy rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	58	435
-	Xây dựng băng nội quy bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	Cái	4	20
-	Xây dựng băng tuyên truyền bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	546	3.276

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
-	Hỗ trợ đầu tư rừng giống	Toàn tỉnh	2020-2030	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	ha	50	5.000
-	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm	Toàn tỉnh	2020-2030	Các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các sở, ngành liên quan và Chi cục Kiểm lâm	cái	8	1.600
B	HỢP PHẦN 2 - CÁC HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN (HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ)							
I	Nhóm giải pháp giảm mất rừng, suy thoái rừng							195.937
I	Gói giải pháp 1: Ngăn chặn lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp để mở rộng canh tác nông nghiệp							157.024
1.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất							113.443
1.1.1	Hỗ trợ lập quy hoạch tích hợp có sự tham gia đầy đủ, hiệu quả của các bên liên quan (Quy hoạch tỉnh Đồng Nai, trong đó tích hợp hợp phần quy hoạch Lâm nghiệp)	Toàn tỉnh	2020-2021	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố	Dự án	1	70.000
1.1.2	Điều tra, lập hồ sơ quản lý đất sản xuất nông nghiệp trong quy hoạch lâm nghiệp	Toàn tỉnh	Năm 2021	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị chủ rừng	Dự án	1	5.000
1.1.3	Lập đề án di dời, ổn định dân cư và tổ chức sản xuất cho một số khu vực có người dân sinh sống và canh tác trong các khu rừng	Khu BTNN VH Đồng Nai, TTNN Biên Hòa, UBND huyện Tân Phú	2022-2015	Khu BTNN VH Đồng Nai, Trung tâm dịch vụ NN tỉnh Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNBT, UBND các huyện Tân Phú và TP.Biên Hòa,	Dự án	1	5.000

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
1.1.4	Cấm bỏ sung mớ rừng ranh giới đất lâm nghiệp cho các đơn vị chủ rừng là tổ chức	Các chủ rừng: Ban 600, Tân Phú, Xuân lộc, Khu BTNN Văn hóa Đồng Nai,	2025	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các xã trên địa bàn đóng mớ rừng ranh giới; Chi cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm	mớ	1.000	4.000
1.1.5	Hỗ trợ kiểm soát, ngăn chặn vi phạm xây dựng các công trình trên đất lâm nghiệp (nhà ở, xưởng sản xuất...)	Toàn tỉnh	2020-2030	Các chủ rừng và UBND cấp xã	CCKL, Các Hạt Kiểm lâm, UBND huyện	hàng năm	11	1.100
1.2	Hỗ trợ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bền vững cho người dân (Căn cứ Quyết định 5264/QĐ-BNN)							22.300
1.2.1	Xây dựng dự án thí điểm mô hình sản xuất cây công nghiệp bền vững không gây mất rừng (Căn cứ QĐ5264)	Các xã mục tiêu	2022 - 2028	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã	Dự án	1	5.000
1.2.2	Xây dựng dự án thí điểm mô hình chăn nuôi bền vững	Các xã mục tiêu	2022 - 2028	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, UBND các xã	Dự án	1	5.000
1.2.3	Xây dựng dự án thí điểm mô hình sản xuất thủy sản bền vững không gây mất rừng (Căn cứ QĐ5264)	Các xã mục tiêu	2022 - 2028	Chi cục Thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã	Dự án	1	5.000
1.2.4	Giới thiệu/ cung cấp/ hỗ trợ các loại giống sản xuất cho năng suất, chất lượng cao	Khoảng 5 xã khu vực có nguy cơ mất đất lâm nghiệp	2020-2025	Chi cục Phát triển nông thôn và quản lý chất lượng Nông Lâm Thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT; Các sở, ngành; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh, UBND	Dự án	1	2.500

TT	Gợi giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
		cao			huyện, xã			
1.2.5	Hỗ trợ tìm kiếm thị trường đầu ra và xúc tiến thương mại cho sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp của người dân	Toàn tỉnh	2020-2025	Chi cục Phát triển nông thôn và quản lý chất lượng Nông Lâm Thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT; Các sở, ngành; Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh, UBND huyện, xã	Sản phẩm	10	500
1.2.6	Đăng ký bảo hộ và chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp	Các xã mục tiêu	2023	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công thương; UBND cấp huyện, xã	Hạng mục	1	2.000
1.2.7	Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật (chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng) cho người dân sống trong và giáp ranh các khu rừng	Các xã mục tiêu	2021, 2026	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện, xã	lớp	46	2.300
1.3	Nâng cao nhận thức người dân về quản lý và bảo vệ rừng							4.293
1.3.1	Tăng cường tổ chức họp thôn/ấp	Tại thôn/ấp của 23 xã mục tiêu	2021-2030	Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng	UBND các huyện, xã	Thôn/ấp	1.265	3.795
1.3.2	Xây dựng hệ thống Pano tuyên truyền về QLBNR và PCCCR	23 xã mục tiêu	2021	Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng	UBND huyện, xã	bảng	115	115
1.3.3	Tổ chức hội thi tìm hiểu về Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới Luật	23 xã mục tiêu	2021 - 2025	Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện, xã	Cuộc thi	8	383
1.4	Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ cấp huyện, xã							1.750
1.4.1	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý đất đai cho cán bộ cấp huyện, xã	Các xã mục tiêu	2021-2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở ngành liên quan và UBND xã	lớp	25	1.250
1.4.2	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm	Các xã mục tiêu	2021-2025	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở ngành liên quan	lần	5	500

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	các địa phương khác (5 ngày)	tiêu		trường	quan và UBND xã			
2	Gói giải pháp 2: Giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác (phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi...)							14.419
2.1	Nâng cao hiệu quả quy hoạch 3 loại rừng gắn với giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình							7.669
2.1.1	Rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với luật Lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất tích hợp sau khi hoàn thành	Toàn tỉnh	2022	Chi cục Kiểm lâm	UBND huyện, xã và chủ rừng là tổ chức nhà nước	DA	1	2000
2.1.2	Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất lâm nghiệp đủ điều kiện cấp giấy	Toàn tỉnh	2021	Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm UBND huyện, xã, huyện	ha	12.164	2.433
2.1.3	Rà soát diện tích đất lâm nghiệp hiện do UBND xã quản lý để tổ chức giao đất, giao rừng cho người dân; tăng cường quản lý đất lâm nghiệp do các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng quản lý theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Diện tích rừng hiện đang do 77 UBND xã đang quản lý trên toàn tỉnh	2020	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã và chủ rừng	ha	6.473	3.237
2.2	Tăng cường sự phối hợp liên ngành trong việc lập kế hoạch và giám sát thực hiện các dự án phát triển có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác							-

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
2.2.1	Thành lập tổ liên ngành trong việc lập kế hoạch và giám sát thực hiện các dự án phát triển	Toàn tỉnh	2020	Chi cục Kiểm lâm	Các sở, ngành, địa phương	tổ	2	
2.2.2	Giám sát các dự án phát triển hạ tầng có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp; Xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định	Toàn tỉnh	2020-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các sở, ngành, địa phương	Dự án	125	
2.3	Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi							5.550
2.3.1	Lập phương án trồng rừng thay thế cho các dự án chuyển đổi hoặc đóng góp tài chính theo quy định	Các dự án có diện tích rừng chuyển đổi sang mục đích khác trên toàn tỉnh	2020-2030	Chủ đầu tư có dự án chuyển đổi	Sở Nông nghiệp và PTNT, các chủ rừng	Phương án	50	5.000
2.3.2	Kiểm soát chặt chẽ việc trồng rừng thay thế của các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; thu hồi có dự án phải giấy phép và chấm dứt các dự án không chấp hành việc trồng lại rừng hoặc đóng góp tài chính theo quy định (Cần cứ QĐ 5264)	Các khu vực rừng có dự án phải trồng rừng thay thế trên toàn tỉnh	2020-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng và chủ dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	Kế hoạch	11	550
2.4	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các khu vực giáp ranh diện tích rừng chuyển đổi							1.200
2.4.1	Xác định các khu vực có nguy cơ xảy ra phá rừng cao ở giáp ranh các khu vực chuyển đổi	Các khu vực có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	2021-2030	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã, hạt kiểm lâm các huyện	xã	6	

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
		lớn						
2.4.2	Tăng cường, bổ sung các đợt tuần tra, bảo vệ rừng ở các khu vực có chuyển đổi	Các khu vực có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng lớn (>100 ha)	2021 - 2030	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã, hạt kiểm lâm các huyện	đợt	60	1.200
3	Hạn chế khai thác rừng trái phép							
3.1	Cải thiện quản trị rừng và sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng							29.161
3.1.1	Điều tra, đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội ở các khu vực có điểm nóng về mất rừng, suy thoái rừng và khu vực tiềm năng tăng cường trữ lượng các bon rừng (Căn cứ QĐ5264)	Các xã điểm nóng mất rừng, suy thoái rừng trên toàn tỉnh	2021	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, các sở ngành liên quan	Dự án	1	2.000
3.1.2	Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình liên kết hợp tác quản lý rừng tự nhiên giữa các chủ rừng là tổ chức nhà nước với cộng đồng dân cư và các bên liên quan khác tại địa phương (Căn cứ QĐ5264)	Một số xã điểm nóng mất rừng, suy thoái rừng trên toàn tỉnh	2021-2022	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng, UBND xã, cộng đồng địa phương; chủ rừng	mô hình	2	1.000
3.1.3	Khảo sát, đánh giá tính khả thi các hoạt động sinh kế đang áp dụng cho người dân sống trong và gần rừng và đề xuất hỗ trợ sinh kế phù hợp	23 xã mục tiêu	2025-2026	Sở Lao động Thương Binh và Xã hội	Chi cục Kiểm lâm; Các chủ rừng, UBND huyện, xã	Dự án	1	1.500
3.1.4	Hỗ trợ đào tạo nghề, việc làm cho người dân sống trong và gần các khu thường xảy ra phá rừng và suy thoái rừng để hạn chế các tác động trái phép gây mất rừng và suy thoái rừng (Căn cứ QĐ5264)	Các xã có nguy cơ xảy ra mất rừng, suy thoái rừng cao	2026-2027	Sở Lao động Thương Binh và Xã hội	UBND các xã trong khu vực và người dân	mô hình	2	4.000

TT	Gợi giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
3.1.5	Điều tra xác định bổ sung đối tượng và kinh phí được chi trả dịch vụ môi trường rừng từ cung ứng nước công nghiệp	Toàn tỉnh	2020	Quỹ Bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công thương, Ban quản lý các khu Công nghiệp, các đơn vị sử dụng nước công nghiệp, Công ty Cổ phần cấp nước	ĐA	1	1.000
3.1.6	Xây dựng đề án phát triển du lịch sinh thái cho các đơn vị chủ rừng là tổ chức nhằm khai thác tiềm năng tài nguyên rừng, phát triển du lịch sinh thái và hỗ trợ phát triển sinh kế người dân	Toàn tỉnh	2020-2022	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở VH&TT&DL; UBND huyện	Đề án	4	4.800
3.1.7	Xây dựng và ban hành hướng dẫn cụ thể về cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng đối với người dân sống ở khu vực có rừng nhằm hạn chế khai thác rừng trái phép	Các xã mục tiêu	2021-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	Hạng mục	1	300
3.2	Khuyến khích và hỗ trợ sử dụng các loại nguyên liệu và nhiên vật liệu thay thế cho sản phẩm gỗ từ rừng tự nhiên							3.565
3.2.1	Giới thiệu/hỗ trợ lắp đặt hầm Biogas cho người dân nghèo vùng ven khu rừng	Các xã mục tiêu	2023 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, UBND xã và hộ dân	hộ dân	161	2.415
3.2.2	Giới thiệu/hỗ trợ lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời cho các hộ nghèo	Các xã mục tiêu	2023 - 2024	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, UBND xã và hộ dân	tấm 12w	460	690
3.2.3	Tuyên truyền, vận động người dân sử dụng các loại nguyên liệu thay thế gỗ (như: Biogas, pin năng lượng mặt trời...).	Các xã mục tiêu	2020-2025	Hạt Kiểm lâm	Chủ rừng, UBND xã	lần	46	460
3.3	Tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp							10.996

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
3.3.1	Lập hồ sơ các điểm nóng về khai thác rừng trái phép	Các xã mục tiêu	2021	Chi cục Kiểm lâm	Chủ rừng; UBND huyện, xã	Hồ sơ	1	300
3.3.2	Hoàn thiện Quy chế phối hợp liên ngành, liên tỉnh nhằm tăng cường kiểm tra kiểm soát, xử lý vi phạm hoạt động khai thác rừng trái phép	Toàn tỉnh	2021-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các sở, ngành, chủ rừng, huyện	năm	11	220
3.3.3	Bổ sung các đợt tuần tra/truy quét và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm	Các xã điểm nóng mất rừng, suy thoái rừng trên toàn tỉnh	2021-2030	Hạt kiểm lâm huyện	UBND xã, chủ rừng là tổ chức và các bên liên quan	đợt	132	2.376
3.3.4	Tập huấn nâng cao năng lực thực thi pháp luật cho lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng và kiểm lâm (Căn cứ QĐ 5264)	Các huyện	2021, 2026	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng là tổ chức nhà nước, UBND xã	lớp	12	1.200
3.3.5	Hỗ trợ trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho lực lượng thực thi pháp luật lâm nghiệp (Căn cứ QĐ 5264)	Các chủ rừng là tổ chức và các Hạt kiểm lâm	2025-2030	Chi cục Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT, Hạt kiểm lâm, chủ rừng là tổ chức	gói	12	2.400
3.3.6	Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ rừng	Các xã có nguy cơ phá rừng cao	2020-2030	Chi cục Kiểm lâm	Cóng An, Chủ rừng	năm	11	550
3.3.7	Xây dựng Dự án định giá rừng	Toàn tỉnh	2020	Chi cục Kiểm lâm	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, xã, chủ rừng	Dự án	1	3.400
3.3.8	Tổ chức sơ kết, tổng kết hàng năm về các hoạt động bảo vệ rừng	Toàn tỉnh	2020-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng	năm	11	550
II	Nhóm giải pháp tăng cường trữ lượng							36.594

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	các bon rừng							
4	Gói giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng)							24.794
4.1	Nâng cao diện tích, chất lượng rừng trồng							8.072
4.1.1	Điều tra, đánh giá bổ sung thích nghi đất đai cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu theo từng địa phương trên địa bàn tỉnh	toàn tỉnh	2022	Chi cục Kiểm lâm	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, huyện, chủ rừng	dự án	1	1.500
4.1.2	Điều tra, đánh giá tiềm năng đất chưa có rừng có khả năng trồng rừng toàn tỉnh để giao cho các chủ rừng làm chi tiêu phát triển lâm nghiệp hàng năm	Các chủ rừng là tổ chức	2021	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng là tổ chức, Sở Tài nguyên và Môi trường	ha	3.823	1.912
4.1.3	Xây dựng mô hình trình diễn về trồng rừng hiệu quả phù hợp với các điều kiện đất đai	Các chủ rừng là công ty LN và BQLRPH có trồng rừng sản xuất	2021-2025	Chủ rừng là tổ chức nhà nước	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	mô hình	5	1.500
4.1.4	Hỗ trợ sản xuất giống cây trồng có chất lượng và giá trị phù hợp với điều kiện đất đai.	Chủ rừng có rừng giống	2021-2030	Chủ rừng là tổ chức, Chi cục Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Rừng giống giống chuyên hóa	2	2.000
4.1.5	Tăng cường quản lý giống, nâng cao diện tích rừng sử dụng giống có nguồn gốc	Toàn tỉnh	2021-2030	Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm, UBND huyện	Hàng năm	11	660
4.1.6	Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích các chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng gắn với	Toàn tỉnh	2021-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành liên quan; Chủ rừng là tổ chức, Chi cục Kiểm	Văn bản ban hành	1	500

TT	Gói giải pháp/giai pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	tái cơ cấu ngành lâm nghiệp				lâm			
4.2	Phát triển chế biến và hình thành chuỗi cung ứng, tiêu thụ gỗ và lâm sản							11.020
4.2.1	Lập đề án sản xuất, chế biến lâm sản bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	2020-2021	Chi cục Kiểm lâm	Các sở ngành, địa phương, chủ rừng	Đề án	1	2.800
4.2.2	Xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững tiến tới cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	2020	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	Phương án	6	7.200
4.2.3	Xây dựng cơ chế liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp	Các xã mục tiêu thuộc huyện ...	2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành; các doanh nghiệp	Văn bản thỏa thuận	1	10
4.2.4	Xây dựng mô hình chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất lâm nghiệp	Huyện Xuân Lộc	2021-2025	Chi cục Phát triển nông thôn và quản lý chất lượng Nông Lâm Thủy sản	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	mô hình	1	1.000
4.2.5	Hỗ trợ pháp lý và hành chính cho các doanh nghiệp tiếp cận đầu tư tiêu thụ sản phẩm gỗ và lâm sản	Toàn tỉnh	2021-2030	Sở Công Thương	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện	văn bản	1	10
4.3	Nâng cao hiệu quả công tác khoanh nuôi phục hồi rừng							2.250
4.3.1	Điều tra, đánh giá xác định đối tượng, diện tích đưa vào khoanh nuôi phục hồi rừng toàn tỉnh	Các Ban quản lý rừng	2021-2022	Chi cục Kiểm lâm	Các ban quản lý rừng	Dự án	1	1.500
4.3.2	Tập huấn kỹ thuật khoanh nuôi phục hồi rừng cho các đơn vị chủ rừng	Các Ban quản lý rừng	2021, 2026	Chi cục Kiểm lâm	Các ban quản lý rừng	lần	2	200
4.3.3	Tăng cường kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện khoanh nuôi phục hồi rừng	Các Ban quản lý rừng	2020-2030	Chi cục Kiểm lâm	Các ban quản lý rừng	năm	11	550
4.4	Tăng cường hoạt động bảo vệ rừng và							3.452

TT	Gợi giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	kiểm soát giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc tự do							
4.4.1	Tăng cường kiểm tra việc thực hiện quy ước QL BVR của cộng đồng	Các xã mục tiêu	2020-2030	UBND xã	Cộng đồng địa phương và hộ nhận khoán BVR	cuộc họp	506	1.012
4.4.2	Tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chăn dắt thay cho chăn thả và quy định khu vực chăn thả tại địa phương.	Các xã mục tiêu	2020-2030	Hạt Kiểm lâm, Chủ rừng	Cộng đồng địa phương	đợt	115	575
4.4.3	Xây dựng mô hình trồng cỏ cho chăn nuôi	Các xã mục tiêu	2025-2026	Trung tâm Dịch vụ NN tỉnh Đồng Nai	UBND các huyện, xã	mô hình	13	715
4.4.4	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại	Các xã mục tiêu	2025-2030	Trung tâm Dịch vụ NN tỉnh Đồng Nai	Phòng NN huyện, các hộ gia đình	chuồng	115	1.150
5	Gói giải pháp số 5: Kiểm soát loài sinh vật ngoại lai xâm hại							11.800
5.1	Hỗ trợ điều tra thực trạng và triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn sự phát triển của cây ngoại lai							8.500
5.1.1	Đề án kiểm soát và ngăn ngừa sự xâm lấn cây Mai Dương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	VQG Cát Tiên và Khu BTNN VH Đồng Nai	2020-2021	VQG Cát Tiên, Khu BTNN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án	2	4.000
5.1.2	Hỗ trợ triển khai xử lý cây mai dương tại Vườn quốc gia Cát Tiên và Khu BTNN Văn hóa Đồng Nai bằng các biện pháp trồng các loài cây mọc nhanh vùng bán ngập và phương pháp nhỏ thủ công	VQG Cát Tiên và Khu BTNN VH Đồng Nai	2021-2030	VQG Cát Tiên, Khu BTNN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	ha	300	4.500
5.2	Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm các biện pháp tổng hợp để kiểm soát sự phát triển của loài sinh vật							3.000

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	ngoại lai							
5.2.1	Nghiên cứu thử nghiệm diệt trừ cây Mai Dương bằng dung dịch muối không làm ảnh hưởng đến môi trường	VQG Cát Tiên và Khu BTTN VH Đồng Nai	2021	VQG Cát Tiên, Khu BTTN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đề tài	1	1.000
5.2.2	Nghiên cứu thử nghiệm diệt trừ cây Mai Dương bằng phương pháp ủ làm phân hữu cơ	VQG Cát Tiên và Khu BTTN VH Đồng Nai	2022	VQG Cát Tiên, Khu BTTN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đề tài	1	1.000
5.2.3	Nghiên cứu thử nghiệm diệt trừ cây Mai Dương bằng phương pháp màng phủ che bóng từ nhiều vật liệu khác nhau	VQG Cát Tiên và Khu BTTN VH Đồng Nai	2023	VQG Cát Tiên, Khu BTTN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đề tài	1	1.000
5.3	Nâng cao nhận thức các bên liên quan về tác hại của sinh vật ngoại lai							300
5.3.1	Tổ chức các hội thảo tham vấn đánh giá mức độ nguy hại và đề xuất giải pháp hạn chế xâm hại của cây Mai Dương tại VQG Cát Tiên và Khu BTTN VH Đồng Nai	Khu BTTN VH Đồng Nai	2020	VQG Cát Tiên, Khu BTTN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hội thảo	2	100
5.3.2	Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân tham gia diện trừ cây mai dương	Nam Cát Tiên, Đak Lua, Thanh Sơn, Vĩnh An, Hiếu Liê., Mã Đà	2025	VQG Cát Tiên, Khu BTTN VH Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	lần	2	200
III	Nhóm giải pháp chung							2.320
6	Hỗ trợ hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện PRAP							2.320
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi, giám sát tài							1.200

TT	Gói giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chỉ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến (tr.đồng)
	nguyên rừng							
6.1.1	Cung cấp các trang thiết bị phục vụ mục đích theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của tỉnh	Toàn tỉnh	2021-2025	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	Gói	1	1.000
6.1.2	Hỗ trợ tập huấn mở rộng ứng dụng hệ thống cải tiến theo dõi diễn biến rừng	Toàn tỉnh	2021-2025	Chi cục Kiểm lâm	Các chủ rừng là tổ chức nhà nước	lần	4	200
6.2	Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+							700
6.2.1	Tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện PRAP với các tỉnh khác (đặc biệt là các tỉnh bạn trong vùng)	Cấp tỉnh	2020, 2025, 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã, chủ rừng	Hội thảo	3	300
6.2.2	Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực về REDD+ và PRAP cho các cán bộ liên quan ở địa phương (Căn cứ QĐ 5264)	Toàn tỉnh	2019-2030	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Huyện	9	100
6.2.3	Chia sẻ kinh nghiệm việc thực hiện các mô hình REDD+ thành công ở từng huyện	Toàn tỉnh	2019-2030	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Huyện	3	300
6.3	Giám sát và đánh giá thực hiện PRAP							420
6.3.1	Xây dựng báo cáo giám sát và đánh giá hàng năm	Toàn tỉnh	2019-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã và chủ rừng là tổ chức nhà nước	Báo cáo	11	220
6.3.2	Tổ chức đánh giá việc thực hiện PRAP cho giai đoạn đến năm 2030	Toàn tỉnh	2019, 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã và chủ rừng là tổ chức nhà nước	lần	2	200